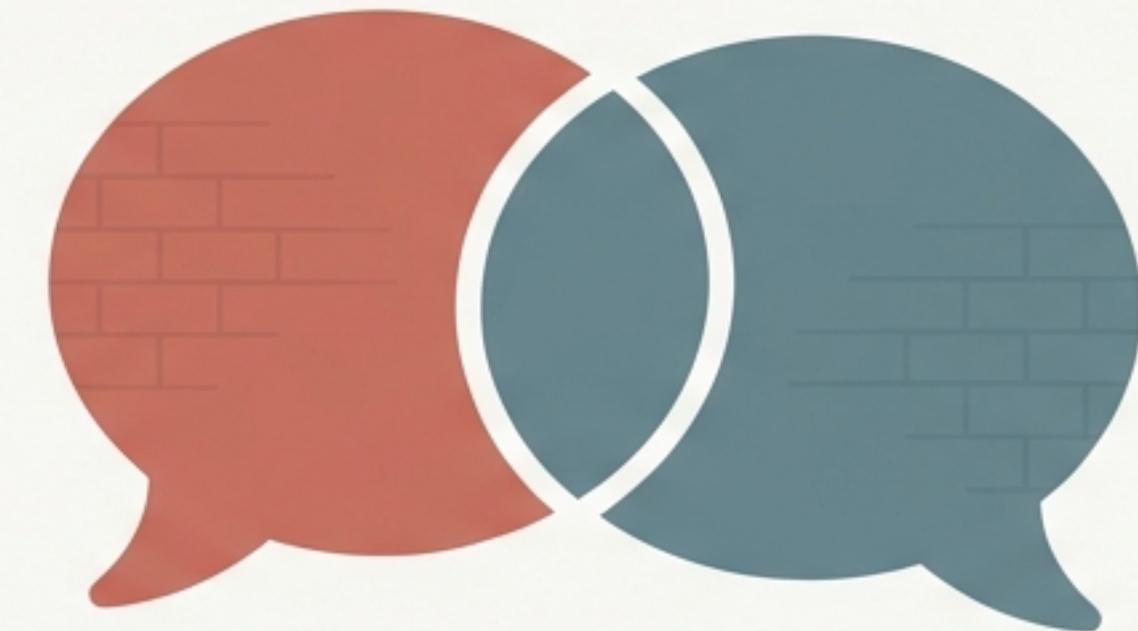


Cuộc Hội Thoại Đầu Tiên Của Bạn

Xây dựng sự tự tin giao tiếp tiếng Hàn từ những viên gạch nền tảng nhất.



Dành cho người mới bắt đầu và ôn thi EPS-TOPIK.

Mọi Cuộc Trò Chuyện Lớn Đều Bắt Đầu Từ Những “Viên Gạch” Nhỏ

Trong bài học này, chúng ta sẽ không học các câu nói rời rạc. Thay vào đó, chúng ta sẽ cùng nhau "xây dựng" một cuộc hội thoại hoàn chỉnh, từng bước một. Mỗi cụm từ bạn học sẽ là một "viên gạch" thiết yếu, giúp bạn tạo ra một nền tảng giao tiếp vững chắc.

- Mở đầu cuộc trò chuyện (Chào hỏi)
- Tự giới thiệu bản thân (Tên & Quốc tịch)
- Kết thúc một cách lịch sự (Tạm biệt)
- Các câu nói hữu ích hàng ngày



Viên Gạch #1: Chìa Khóa Mở Đầu Mọi Cuộc Hội Thoại

안녕하세요

Phiên âm Romanization: an-nyeong-ha-se-yo

Nghĩa tiếng Việt: Xin chào

Bối cảnh sử dụng

Đây là một từ "kỳ diệu". Bạn có thể dùng nó một cách thân thiện và lịch sự vào mọi thời điểm trong ngày: buổi sáng, buổi trưa, hay buổi chiều.



Luyện phát âm

Hãy đọc chậm và rõ ràng từng âm tiết:
An-nyeong-ha-se-yo.
Lặp lại 3 lần để quen miệng.

Viên Gạch #2: Thể Hiện Sự Thiện Chí

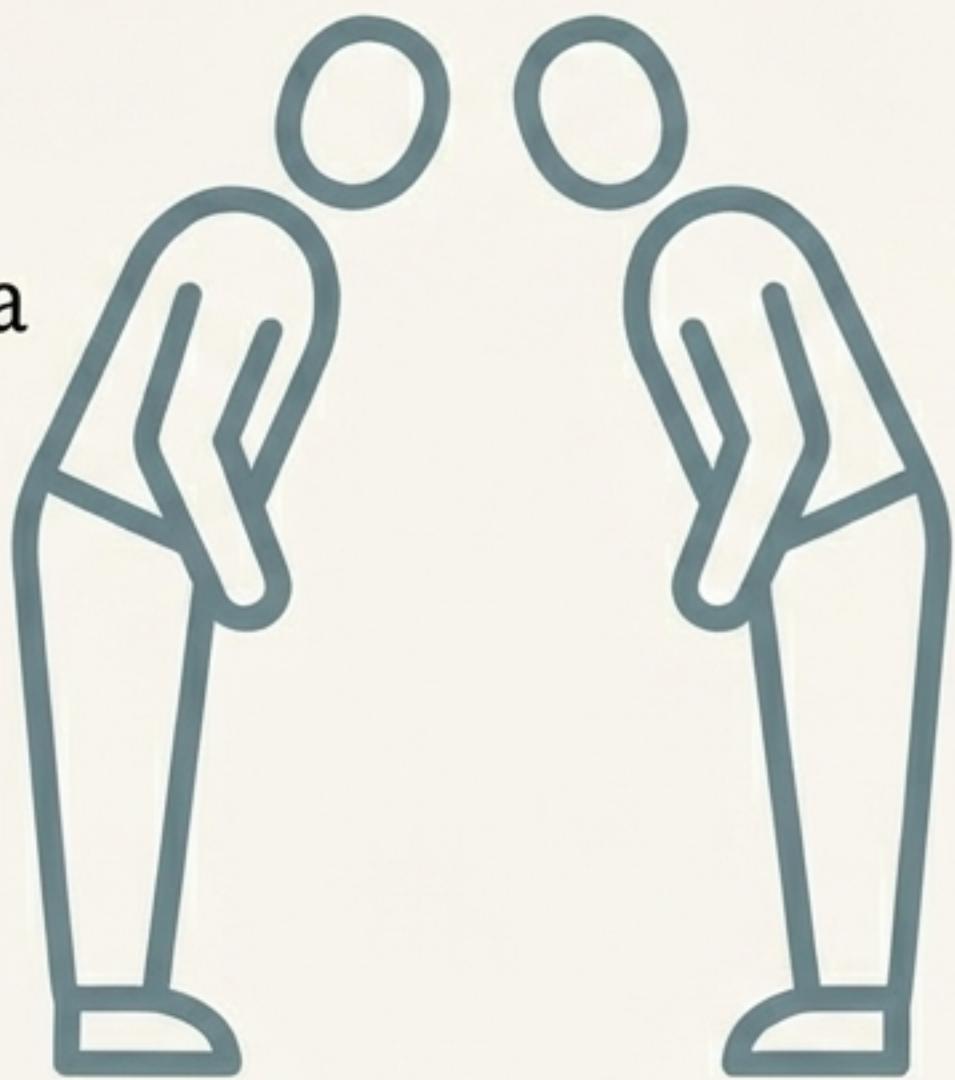
만나서 반갑습니다

Phiên âm Romanization: man-na-seo ban-gap-seum-ni-da

Nghĩa tiếng Việt: Rất vui được gặp bạn

Bối cảnh sử dụng

Dùng ngay sau lời chào trong lần đầu tiên gặp mặt.
Đây là một cách nói rất lịch sự để thể hiện rằng bạn
thực sự vui khi được làm quen với họ.



Nền Tảng Ngữ Pháp: Cấu Trúc "Là..."

~입니다

~im-ni-da

Source Serif Pro Regular

Ý nghĩa:

Có nghĩa là "là". Đây là "viên gạch nền tảng" để giới thiệu bản thân.

Quy tắc Vàng:

- Luôn luôn được đặt ở **cuối câu**.
- Gắn liền với **danh từ** đứng ngay trước nó.

Công thức:

[DANH TỪ] + 입니다.

Ví dụ: 학생 (học sinh) → 학생입니다 (Là học sinh).



Viên Gạch #3: “Tôi là...” - Giới Thiệu Tên Của Bạn

Từ vựng mới:

저는 (jeo-neun) → Tôi (Noto Sans KR).

저는

[Tên của bạn]

입니다.

Source Serif Pro Regular, (Noto Sans KR)

Để nói “Tôi là **Mark**”, chúng ta sẽ nói:

저는 Mark입니다.

(jeo-neun Mark-im-ni-da)

Pro-Tip Box



Đến lượt bạn!

Hãy thay “Mark” bằng tên của chính bạn và luyện tập nói to câu giới thiệu của mình

Ví dụ: 저는 An입니다.

Viên Gạch #4: "Tôi là người..." - Giới Thiệu Quốc Tịch

Từ vựng mới: 사람 (sa-ram) → Người

Công thức giới thiệu quốc tịch: 저는 + [Tên quốc gia] + 사람 + 입니다.

Ví dụ cụ thể:

Người Việt Nam → 베트남 사람 (be-teu-nam sa-ram)

저는 베트남 사람입니다.

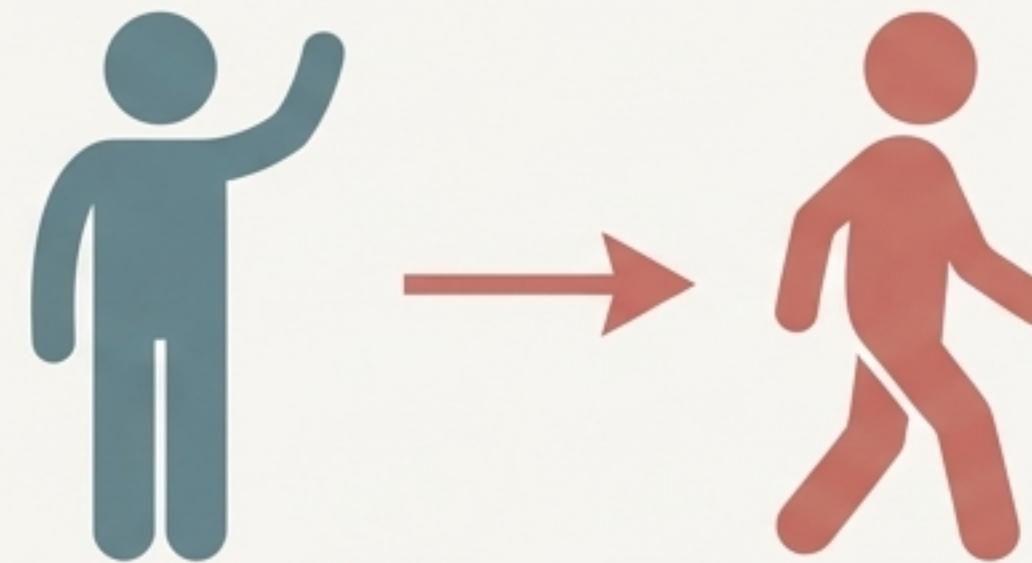
(jeo-neun be-teu-nam sa-ram-im-ni-da)

Nghĩa: Tôi là người Việt Nam.

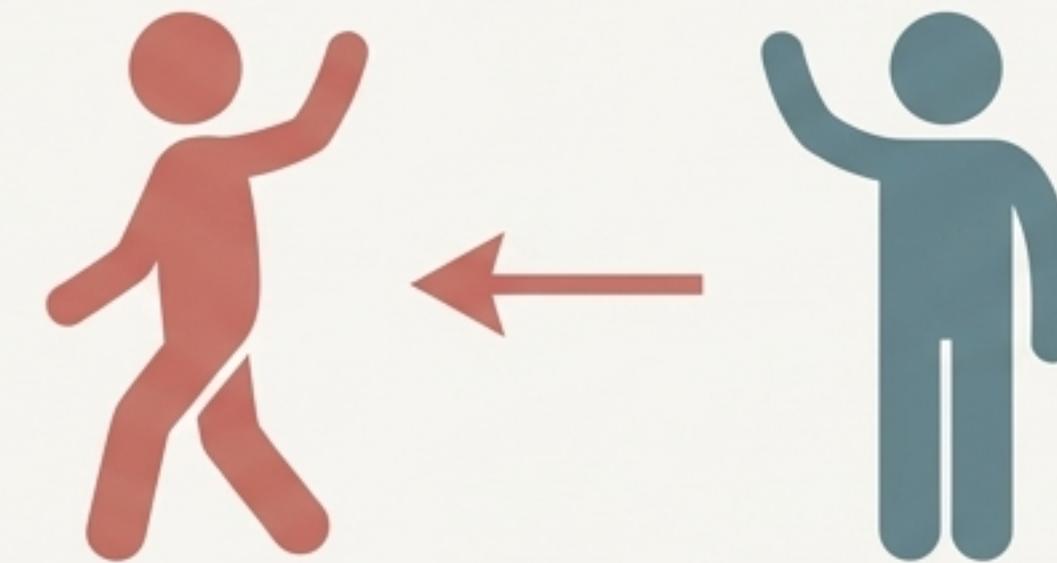


Một Điểm Thú Vị: Chào Tạm Biệt Trong Tiếng Hàn

Trong tiếng Hàn, cách nói "Tạm biệt" sẽ khác nhau tùy thuộc vào tình huống:



1. Bạn là **người ở lại** và chào
người khác rời đi.



2. Bạn là **người rời đi** và chào
người ở lại.

Sự khác biệt này thể hiện sự tinh tế và tôn trọng trong văn hóa giao tiếp của người Hàn. Hãy cùng tìm hiểu cả hai trường hợp nhé!

Tạm Biệt (Tình huống 1): Khi Bạn Là Người Ở Lại

Bạn đứng yên và chào một người đang chuẩn bị rời đi.

안녕히 가세요

an-nyeong-hi ga-se-yo

Nghĩa đen (giúp dễ nhớ):
“Đi bình an nhé” (가다: đi)



Tạm Biệt (Tình huống 2): Khi Bạn Là Người Rời Đi

Bạn là người rời đi và chào người
đang ở lại.

안녕히 계세요

an-nyeong-hi gye-se-yo

Nghĩa đen (giúp dễ nhớ):

“Ở lại bình an nhé” (계시다: ở lại -
dạng kính ngữ)



Bộ Công Cụ Lịch SỰ: Những Cụm Từ Hữu Ích Hàng Ngày



Cảm ơn
(trang trọng)

감사합니다

(gam-sa-ham-ni-da)



Xin lỗi

죄송합니다

(joe-song-ham-ni-da)



Không sao đâu /
Không có gì

괜찮아요

(gwaen-chan-a-yo)

Dùng để đáp lại cả lời
cảm ơn và lời xin lỗi.

Tất Cả Các Mảnh Ghép: Một Cuộc Hội Thoại Hoàn Chỉnh

Bối cảnh: An (người Việt Nam) và Mark (người nước ngoài) gặp nhau lần đầu.



안녕하세요.

(Xin chào.)



저는 An입니다.

(Tôi là An.)

(Mỉm cười)



괜찮아요.

(Không sao đâu.)

(An ở lại)



네, 안녕히 가세요.

(Vâng, tạm biệt.)

안녕하세요. 만나서 반갑습니다.

(Xin chào. Rất vui được gặp bạn.)



저는 Mark입니다.
저는 베트남 사람이 아닙니다.

(Tôi là Mark. Tôi không phải người Việt Nam.)



(Mark rời đi trước)

안녕히 계세요.

(Tạm biệt nhé.)



Tổng Kết Những Viên Gạch Nền Tảng Của Bạn

1. Chào hỏi:	안녕하세요	(an-nyeong-ha-se-yo)
2. Rất vui được gặp:	만나서 반갑습니다	(man-na-seo ban-gap-seum-ni-da)
3. Giới thiệu:	저는 [Tên]입니다	(jeo-neun [Tên]-im-ni-da)
4. Quốc tịch:	저는 베트남 사람입니다	(jeo-neun be-teu-nam sa-ram-im-ni-da)
5. Tạm biệt (người đi):	안녕히 가세요	(an-nyeong-hi ga-se-yo)
6. Tạm biệt (người ở lại):	안녕히 계세요	(an-nyeong-hi gye-se-yo)
7. Cảm ơn:	감사합니다	(gam-sa-ham-ni-da)
8. Xin lỗi:	죄송합니다	(joe-song-ham-ni-da)
9. Không sao đâu:	괜찮아요	(gwaen-chan-a-yo)

Bạn đã làm rất tốt! Chìa khóa để giao tiếp trôi chảy là luyện tập thường xuyên. Hãy sử dụng những câu này mỗi khi có cơ hội nhé. **파이팅!** (Cố lên!)